

**TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**



**VIPESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2023**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023



## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 33

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>360.723.888.559</b>	<b>375.482.857.001</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>53.861.503.223</b>	<b>52.248.837.916</b>
111	1. Tiền		53.861.503.223	32.248.837.916
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>176.461.371.803</b>	<b>208.231.801.148</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	223.807.407.464	258.229.005.327
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.459.109.602	879.724.119
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.111.305.619	10.065.295.047
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.916.450.882)	(60.942.223.345)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>114.996.680.564</b>	<b>102.029.683.434</b>
141	1. Hàng tồn kho		117.701.924.764	104.777.065.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.705.244.200)	(2.747.382.224)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>15.404.332.969</b>	<b>12.972.534.503</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.829.656.895	444.289.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.567.856.299	12.520.449.822
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	6.819.775	7.795.228

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>114.955.601.840</b>	<b>120.121.565.627</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>198.320.000</b>	<b>198.320.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	198.320.000	198.320.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>20.378.735.172</b>	<b>24.162.681.605</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.785.951.897	18.494.783.160
222	- Nguyên giá		149.568.354.936	150.282.354.936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.782.403.039)	(131.787.571.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.592.783.275	5.667.898.445
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.409.249.572)	(3.334.134.402)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.747.202.042</b>	<b>3.202.108.236</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.747.202.042	3.202.108.236
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>22.906.815.037</b>	<b>22.906.815.037</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.317.100.000)	(21.317.100.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>67.724.529.589</b>	<b>69.651.640.749</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	66.610.019.671	68.284.031.671
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.114.509.918	1.367.609.078
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>475.679.490.399</b>	<b>495.604.422.628</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>159.945.871.913</b>	<b>172.227.645.092</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.913.479.913</b>	<b>172.195.253.092</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	75.649.094.309	74.383.400.293
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	628.739.456	1.389.590.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.487.936.322	3.220.091.389
314	4. Phải trả người lao động		14.568.572.799	32.469.296.999
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.010.881.594	7.222.679.922
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	12.779.577.317	14.658.691.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.914.616.237	38.327.907.488
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		874.061.879	523.595.033
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.392.000</b>	<b>32.392.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>315.733.618.486</b>	<b>323.376.777.536</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>315.603.756.149</b>	<b>323.246.915.199</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.841.519.461	61.056.784.485
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.765.445.873	15.193.339.899
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		543.583.266	(501.359.614)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		6.221.862.607	15.694.699.513
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>129.862.337</b>	<b>129.862.337</b>
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>475.679.490.399</b>	<b>495.604.422.628</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tại Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023



Nguyễn Thân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	123.423.184.124	124.606.138.332	321.102.615.310	348.699.700.855
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.154.962.919	2.866.472.904	17.488.075.752	13.998.138.478
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.268.221.205	121.739.665.428	303.614.539.558	334.701.562.377
11	4. Giá vốn hàng bán	25	81.508.444.626	85.159.247.449	214.257.784.068	241.609.631.699
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.759.776.579	36.580.417.979	89.356.755.490	93.091.930.678
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	845.804.988	205.043.581	5.233.340.892	5.006.049.710
22	7. Chi phí tài chính	27	4.102.144.008	2.435.271.915	10.207.191.143	7.320.548.561
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		487.745.374	329.844.429	1.469.295.167	1.008.974.900
25	8. Chi phí bán hàng	28	17.947.762.753	20.036.454.442	47.848.805.577	47.631.290.631
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	10.024.931.286	10.034.167.539	29.494.055.437	31.195.067.577
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.530.743.520	4.279.567.664	7.040.044.225	11.951.073.619
31	11. Thu nhập khác	30	234.792.620	803.290.063	252.860.067	1.123.394.072
32	12. Chi phí khác	31	20.533.449	1.084.361.799	121.328.951	1.154.177.563
40	13. Lợi nhuận khác		214.259.171	(281.071.736)	131.531.116	(30.783.491)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.745.002.691	3.998.495.928	7.171.575.341	11.920.290.128
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	523.804.138	317.034.628	696.613.573	317.034.628

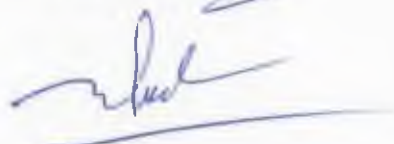
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-	253.099.160	1.332.077.741
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.221.198.553</u>	<u>3.681.461.300</u>	<u>6.221.862.608</u>	<u>10.271.177.759</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này Năm
			Năm nay	trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.171.575.341	11.920.290.128
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.802.935.450	2.675.665.873
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.177.083.829	5.176.273.399
03	- Các khoản dự phòng		(76.413.947)	1.098.913.501
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		743.535.899	546.779.008
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.510.565.498)	
06	- Chi phí lãi vay		1.469.295.167	(5.155.274.935)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	1.008.974.900
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.974.510.791	14.595.956.001
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.749.770.784	(28.852.617.621)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.924.859.106)	(15.619.777.475)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.940.535.596)	(4.611.877.433)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.104.492.838)	(2.294.599.845)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.469.295.167)	(1.028.618.410)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.049.540.191)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.284.158.811)	(1.908.837.991)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.951.399.866	(39.720.372.774)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(545.093.806)	(369.349.735)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	302.727.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.510.565.498	4.852.547.663
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.965.471.692	4.785.925.201

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này Năm
			Năm nay	trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.372.878.105	54.210.858.645
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.786.169.356)	(51.505.436.270)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.890.915.000)	(11.892.352.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.304.206.251)	(9.186.930.575)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.612.665.307	(44.121.378.148)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.248.837.916	86.566.485.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	53.861.503.223	42.445.106.923

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Số 102 Nguyễn Đình

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 VND; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 355 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 359 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Nông trại Di Linh	Huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	Kho lưu trữ thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ nội bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ký báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tung loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



#### 2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Kỳ báo cáo quý 3 kết thúc ngày 30/09/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023.

#### 2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.211.612.753	1.247.982.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.649.890.470	31.000.855.890
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	<b>53.861.503.223</b>	<b>52.248.837.916</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>21.118.953.482</b>	-	<b>21.118.953.482</b>	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>23.104.961.555</b>	<b>(21.317.100.000)</b>	<b>23.104.961.555</b>	<b>(21.317.100.000)</b>
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	(21.317.100.000)	21.317.100.000	(21.317.100.000)
	<b>44.223.915.037</b>	<b>(21.317.100.000)</b>	<b>44.223.915.037</b>	<b>(21.317.100.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>618.668.500</b>	<b>(618.668.500)</b>	<b>618.668.500</b>	<b>(618.668.500)</b>
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
<b>Bên khác</b>	<b>223.188.738.964</b>	<b>(57.191.983.005)</b>	<b>257.610.336.827</b>	<b>(57.275.694.887)</b>
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	(15.934.989.502)	15.934.989.502	(15.934.989.502)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch	2.713.641.866	(2.713.641.866)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Vipesco Cambo	19.755.021.142	-	15.995.644.434	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	9.292.189.665	-	11.905.024.443	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Tấn Thịnh	4.411.552.107	-	5.508.076.915	-
- Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu	7.208.493.536	-	9.032.875.392	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	6.119.514.051	-	7.023.935.253	-
- Các khách hàng khác	138.703.612.203	(19.493.626.745)	170.446.424.130	(19.577.338.627)
	<b>223.807.407.464</b>	<b>(57.810.651.505)</b>	<b>258.229.005.327</b>	<b>(57.894.363.387)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>4.459.109.602</b>	<b>(566.658.359)</b>	<b>879.724.119</b>	<b>(508.718.940)</b>
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.100.000)	230.100.000	(230.100.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
IPROCHEM COMPANY LIMITED	1.774.866.520			
Cty TNHH May thiêu giày An phước	343.165.000			
Cty TNHH TV TK XD TM PT Đất và Lửa	250.000.000			
Viện Môi trường và Tài nguyên	525.000.000			
- Công ty TNHH xây dựng môi trường Thiên Phú	253.152.000			
- Các khoản trả trước người bán khác	909.351.142	(163.083.419)	476.149.179	(105.144.000)
	<b>4.459.109.602</b>	<b>(566.658.359)</b>	<b>879.724.119</b>	<b>(508.718.940)</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	2.191.781	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	4.151.476.172	-	5.215.040.548	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728		1.924.953.728	
- Phải thu khác	629.143.198	(133.408.497)	517.376.469	(133.408.497)
	<b>9.111.305.619</b>	<b>(2.539.141.018)</b>	<b>10.065.295.047</b>	<b>(2.539.141.018)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	198.320.000	-	198.320.000	-
	<b>198.320.000</b>	<b>-</b>	<b>198.320.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
- Công ty Cổ phần Trừ môi Khử trùng	-	-	-	-
	<b>2.405.732.521</b>	<b>-</b>	<b>2.405.732.521</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>+ Phải thu khách hàng</b>	<b>58.002.513.547</b>	<b>191.862.042</b>	<b>58.349.040.453</b>	<b>454.677.066</b>
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.934.989.502	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.304.157.287	191.862.042	20.650.684.193	454.677.066
<b>+ Trả trước cho người bán</b>	<b>566.658.359</b>	<b>-</b>	<b>508.718.940</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	-	230.100.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	163.083.419	-	105.144.000	-
<b>+ Phải thu khác</b>	<b>2.539.141.018</b>	<b>-</b>	<b>2.539.141.018</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Các đối tượng khác	106.810.497	-	106.810.497	-
	<b>61.108.312.924</b>	<b>191.862.042</b>	<b>61.396.900.411</b>	<b>454.677.066</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	633.858.690	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.308.988.173	(2.122.821.974)	57.642.621.202	(2.122.821.974)
- Công cụ, dụng cụ	206.986.290	-	219.850.290	-
- Thành phẩm	58.963.620.915	(582.422.226)	41.990.746.445	(624.560.250)
- Hàng hóa	4.222.329.386	-	4.289.989.031	-
	<b>117.701.924.764</b>	<b>(2.705.244.200)</b>	<b>104.777.065.658</b>	<b>(2.747.382.224)</b>



10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	1.565.383.860	896.786.054
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	2.181.818.182
- Sửa chữa Nhà để xe xưởng Đức Giang	-	123.504.000
	<b>3.747.202.042</b>	<b>3.202.108.236</b>

(1) Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 đồng;
- + Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 30/09/2023, Công ty đang trong giai đoạn chính trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2) Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến ngày 30/09/2023, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	54.762.741.040	53.452.549.479	33.621.472.838	5.274.003.579	3.171.588.000	150.282.354.936
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn t	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(714.000.000)	-	-	(714.000.000)
- Chuyển sang bất động sản đầu t	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(714.000.000)	-	-	(714.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.762.741.040</b>	<b>53.452.549.479</b>	<b>32.907.472.838</b>	<b>5.274.003.579</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>149.568.354.936</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	45.450.869.089	50.953.708.767	27.202.772.479	5.008.633.441	3.171.588.000	131.787.571.776
- Khấu hao trong kỳ	1.264.013.627	1.214.367.881	1.065.830.426	164.619.329	-	3.708.831.263
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(714.000.000)	-	-	(714.000.000)
- Chuyển sang bất động sản đầu t	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(714.000.000)	-	-	(714.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.714.882.716</b>	<b>52.168.076.648</b>	<b>27.554.602.905</b>	<b>5.173.252.770</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>134.782.403.039</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	9.311.871.951	2.498.840.712	6.418.700.359	265.370.138	-	18.494.783.160
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.047.858.324</b>	<b>1.284.472.831</b>	<b>5.352.869.933</b>	<b>100.750.809</b>	-	<b>14.785.951.897</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.880.228.635 VND.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.620.432.847</b>	<b>1.381.600.000</b>	<b>9.002.032.847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.952.534.402	1.381.600.000	3.334.134.402
- Khấu hao trong kỳ	75.115.170	-	75.115.170
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.027.649.572</b>	<b>1.381.600.000</b>	<b>3.409.249.572</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	5.667.898.445	-	5.667.898.445
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.592.783.275</b>	<b>-</b>	<b>5.592.783.275</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 VND.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	224.795.456	26.250.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.486.299	100.623.335
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	75.783.821	96.315.242
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	159.888.183	51.611.669
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ	2.286.833.136	-
- Các khoản khác	72.870.000	169.489.207
	<b>2.829.656.895</b>	<b>444.289.453</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An	65.477.457.815	66.870.595.211
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	541.128.255	611.063.700
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	65.740.743	184.074.075
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	376.553.994	564.830.997
- Các khoản khác	149.138.864	53.467.688
	<b>66.610.019.671</b>	<b>68.284.031.671</b>



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	38.327.907.488	38.327.907.488	59.372.878.105	57.786.169.356	39.914.616.237	39.914.616.237
	<b>38.327.907.488</b>	<b>38.327.907.488</b>	<b>59.372.878.105</b>	<b>57.786.169.356</b>	<b>39.914.616.237</b>	<b>39.914.616.237</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX02 ký tháng 09/2020, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX03 ký ngày 21/10/2021, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX04 ký ngày 13/09/2022 và Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX05 ký ngày 12/09/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2023 là 39.914.616.237 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>4.988.295.250</b>	<b>4.988.295.250</b>	<b>4.146.477.181</b>	<b>4.146.477.181</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	4.988.295.250	4.988.295.250	4.146.477.181	4.146.477.181
<b>Bên khác</b>	<b>70.660.799.059</b>	<b>70.660.799.059</b>	<b>70.236.923.112</b>	<b>70.236.923.112</b>
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	4.163.312.140	4.163.312.140	9.048.719.250	9.048.719.250
- Công ty TNHH SUN	3.237.833.700	3.237.833.700	4.346.195.700	4.346.195.700
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd	6.246.717.100	6.246.717.100	1.403.040.000	1.403.040.000
- Bailing Agrochemical Co.,Ltd	-	-	4.476.930.000	4.476.930.000
- Shandong Rainbow Agrosiences Co.,Ltd.	-	-	4.533.336.000	4.533.336.000
- Phải trả các đối tượng khác	57.012.936.119	57.012.936.119	46.428.702.162	46.428.702.162
	<b>75.649.094.309</b>	<b>75.649.094.309</b>	<b>74.383.400.293</b>	<b>74.383.400.293</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>628.739.456</b>	<b>1.389.590.883</b>
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sấm	-	21.956.835
- Hộ kinh doanh Võ Thị Thi	-	163.428.894
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư Nông nghiệp Lộc Hà	21.581.717	95.419.344
- Hộ kinh doanh Hoàng Mai	71.415.297	88.104.152
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Sáu Diệu	2.988.360	43.112.347
- Công ty TNHH Khánh Hiền	1.304.985	73.545.456
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Vũ	116.857.356	60.804.138
- Các khách hàng khác	414.591.741	843.219.717
	<b>628.739.456</b>	<b>1.389.590.883</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.609.268.491	3.610.072.571	804.080	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.638.894.305	696.613.573	3.049.540.191	-	285.967.687
- Thuế thu nhập cá nhân	-	581.197.084	1.033.944.702	1.234.457.930	-	380.683.856
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.021	-	7.835.312.841	3.013.969.396	-	4.821.284.779
- Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	22.015.695	6.015.695	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.217.207	-	2.217.207	-	-	-
	<b>7.795.228</b>	<b>3.220.091.389</b>	<b>13.193.356.814</b>	<b>10.930.055.783</b>	<b>6.819.775</b>	<b>5.487.936.322</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	4.316.986.534	1.129.901.421
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	3.472.872.619	5.514.698.579
- Chi phí phải trả khác	2.221.022.441	578.079.922
	<b>10.010.881.594</b>	<b>7.222.679.922</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.282.840.638	1.215.624.278
- Bảo hiểm xã hội	4.895.729	10.012.700
- Bảo hiểm y tế	43.278.716	43.278.716
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.242.909	7.242.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.678.031.795	6.338.550.795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.763.287.530	7.043.981.687
	<b>12.779.577.317</b>	<b>14.658.691.085</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>60.391.793.422</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>15.041.452.521</b>	<b>322.430.036.758</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.271.177.759	10.271.177.759
Phân phối lợi nhuận	-	664.991.063	-	(14.385.619.188)	(13.720.628.125)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>61.056.784.485</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>10.927.011.092</b>	<b>318.980.586.392</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>61.056.784.485</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>15.193.339.899</b>	<b>323.246.915.199</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.221.862.607	6.221.862.607
Phân phối lợi nhuận	-	784.734.976	-	(14.649.756.633)	(13.865.021.657)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>61.841.519.461</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>6.765.445.873</b>	<b>315.603.756.149</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2023 ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế chưa phân phối năm 2022 chuyển sang	15.193.339.899
Kết quả kinh doanh sau thuế 6 tháng năm 2023	6.221.862.607
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	784.734.976
Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi	1.453.750.657
Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	180.875.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	12.230.396.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43%	20.629.800.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34%	49.740.840.000	20,34%
	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.338.550.795	6.074.852.245
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.230.396.000	12.230.396.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	12.230.396.000	12.230.396.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.890.915.000	123.220.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.890.915.000	123.220.600
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>6.678.031.795</b>	<b>18.182.027.645</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.841.519.461	61.056.784.485
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	<b>64.230.390.276</b>	<b>63.445.655.300</b>

**21. NGUỒN KINH PHÍ**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>129.862.337</b>	<b>129.862.337</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/09/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	308.825,30	32.339,00
		7.455.778.860	

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ BC quý 3/2023	Kỳ BC quý 3/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	391.185.908	826.030.594
Doanh thu thành phẩm	121.866.394.671	123.171.827.402
Doanh thu gia công	1.036.549.000	367.516.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.054.545	240.763.636
	<b>123.423.184.124</b>	<b>124.606.138.332</b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ BC quý 3/2023	Kỳ BC quý 3/2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	7.980.489.261	2.594.286.257
- Hàng bán bị trả lại	174.473.658	272.186.647
	<b>8.154.962.919</b>	<b>2.866.472.904</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ BC quý 3/2023	Kỳ BC quý 3/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.413.845.960	1.596.574.585
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.287.937.803	83.398.123.481
Giá vốn của hoạt động gia công	806.660.863	164.549.383
	<b>81.508.444.626</b>	<b>85.159.247.449</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ BC quý 3/2023	Kỳ BC quý 3/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.378.291	157.469.549
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	824.426.697	47.574.032
	<b>845.804.988</b>	<b>205.043.581</b>



**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ BC quý 3/2023	Kỳ BC quý 3/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	487.745.374	329.844.429
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.599.416.531	1.283.378.566
Lô chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	271.446.204	546.779.008
Lô chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	743.535.899	22.269.912
Dự phòng tổn thất đầu tư		253.000.000
	<b>4.102.144.008</b>	<b>2.435.271.915</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ BC quý 3/2023	Kỳ BC quý 3/2022
	VND	VND
Chi phí đồ dùng bán hàng		
Chi phí nhân công, chính sách, phúc lợi	6.466.903.996	5.423.448.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.915.444	323.486.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.839.567.372	5.722.510.915
Chi phí khác bằng tiền	4.384.375.941	8.567.008.593
	<b>17.947.762.753</b>	<b>20.036.454.442</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ BC quý 3/2023	Kỳ BC quý 3/2022
	VND	VND
Chi phí Vật liệu QL, sửa chữa nhỏ văn phòng		
Chi phí nhân công, chính sách, phúc lợi	6.687.113.830	4.752.145.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.833.657	252.792.165
Thuế, phí và lệ phí	129.304.426	124.508.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.865.335.988	4.195.718.643
Chi phí khác bằng tiền	166.876.834	709.003.211
	<b>10.045.464.735</b>	<b>10.034.167.539</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ BC quý 3/2023 VND	Kỳ BC quý 3/2022 VND
Thu nhập khác	234.792.620	803.290.063
	<b>234.792.620</b>	<b>803.290.063</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ BC quý 3/2023 VND	Kỳ BC quý 3/2022 VND
Chi phí khác	20.533.449	1.084.361.799
	<b>20.533.449</b>	<b>1.084.361.799</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.171.575.341	11.920.290.128
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Thủ lao Thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.688.507.476)	(10.335.132.286)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.423.011.675)	(3.674.743.583)
- Chênh lệch tạm thời đã nộp thuế trong năm trước	(1.265.495.801)	(6.660.388.703)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.483.067.865	1.585.157.842
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>696.613.573</b>	<b>317.034.628</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.638.894.305	(397.486.514)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.049.540.191)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>285.967.687</b>	<b>(80.451.886)</b>



**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.114.509.918	1.367.609.078

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

1.114.509.918	1.367.609.078
---------------	---------------

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253.099.160	1.332.077.741
	<b>253.099.160</b>	<b>1.332.077.741</b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.313.003.112	77.351.238.251
Chi phí nhân công	17.737.832.242	17.856.621.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.297.805.059	1.654.108.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.704.903.360	10.593.960.664
Chi phí khác bằng tiền	4.548.708.325	11.293.574.085
	<b>113.602.252.098</b>	<b>118.749.503.144</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.861.503.223	-	-	53.861.503.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.568.920.560	198.320.000	-	172.767.240.560
	<b>226.430.423.783</b>	<b>198.320.000</b>	<b>-</b>	<b>226.628.743.783</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.248.837.916	-	-	52.248.837.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.860.795.969	198.320.000	-	208.059.115.969
	<b>260.109.633.885</b>	<b>198.320.000</b>	<b>-</b>	<b>260.307.953.885</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>				
Vay và nợ	39.914.616.237	27.392.000	-	39.942.008.237
Phải trả người bán, phải trả khác	88.428.671.626	5.000.000	-	88.433.671.626
Chi phí phải trả	10.010.881.594	-	-	10.010.881.594

	<b>138.354.169.457</b>	<b>32.392.000</b>	-	<b>138.386.561.457</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	38.327.907.488	27.392.000	-	38.355.299.488
Phải trả người bán, phải trả khác	89.042.091.378	5.000.000	-	89.047.091.378
Chi phí phải trả	7.222.679.922	-	-	7.222.679.922
	<b>134.592.678.788</b>	<b>32.392.000</b>	-	<b>134.625.070.788</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mostfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã qua hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mostfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mostfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mostfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Tòa án đang thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện MISB.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

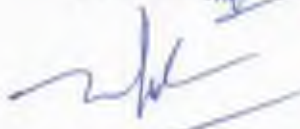
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2022.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

